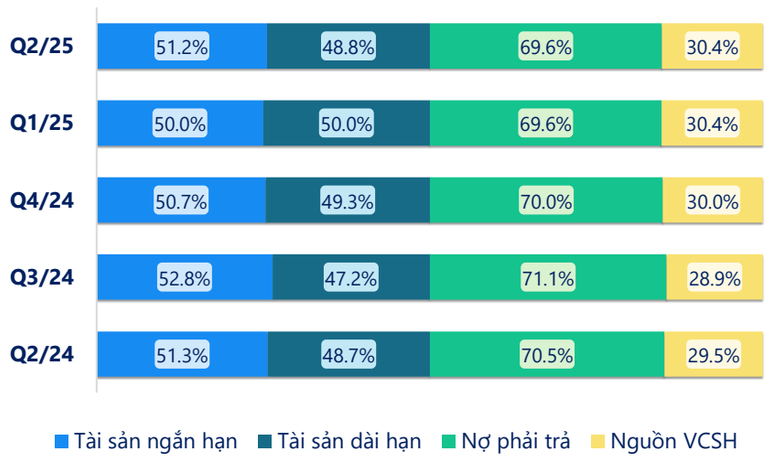
FireAnt

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
SL cổ phiếu LH	14,299,880
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,365
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	207
P/E	12.8
EPS	1,130

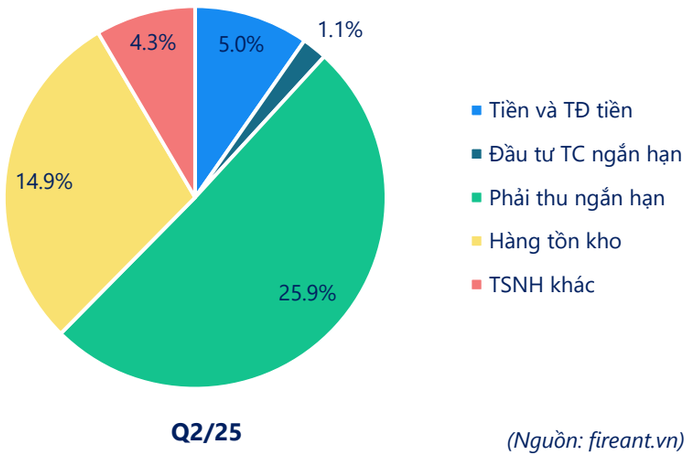
	YTD	1T	3T	6T
YBM	38.1%	-0.7%	5.5%	46.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



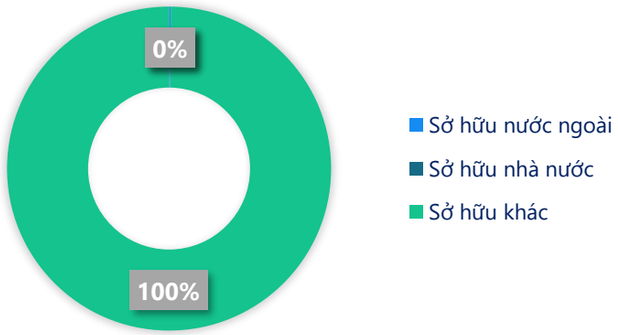
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



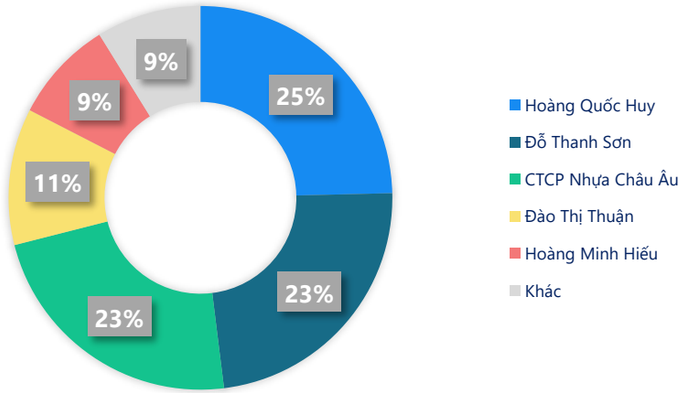
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



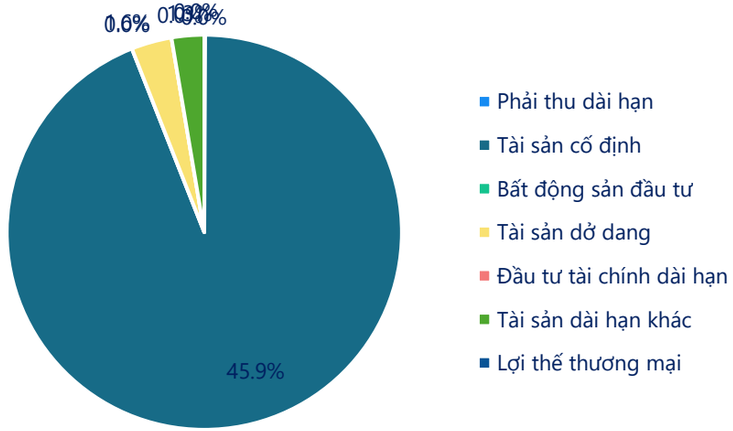
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

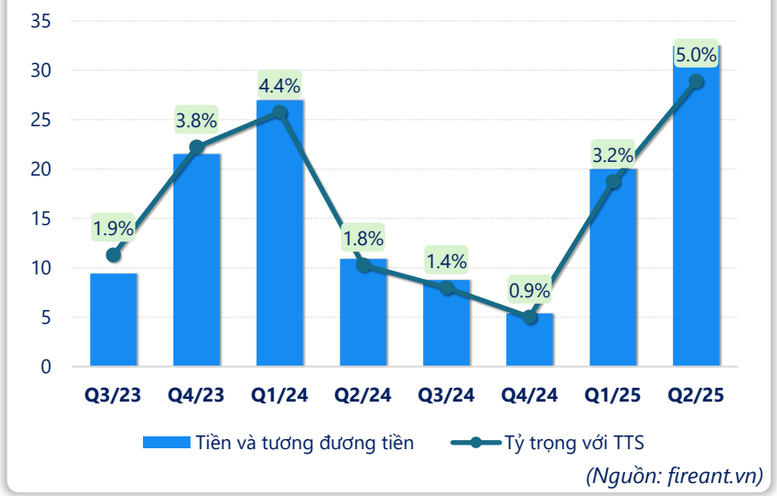


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

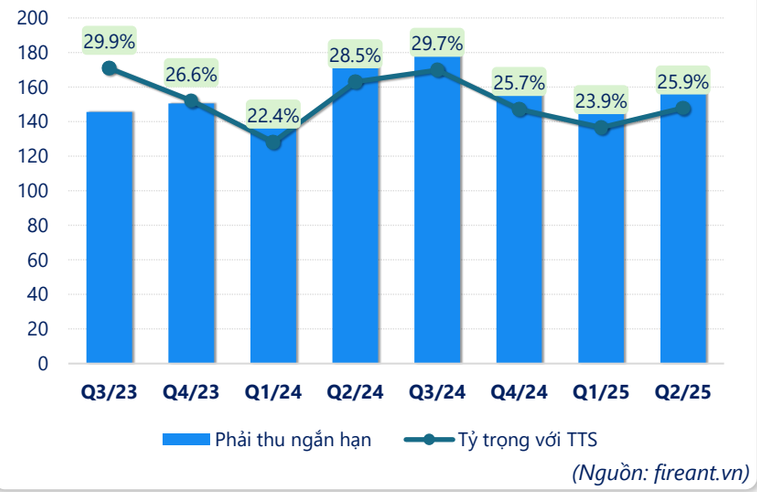
CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

Tiền và tương đương tiền



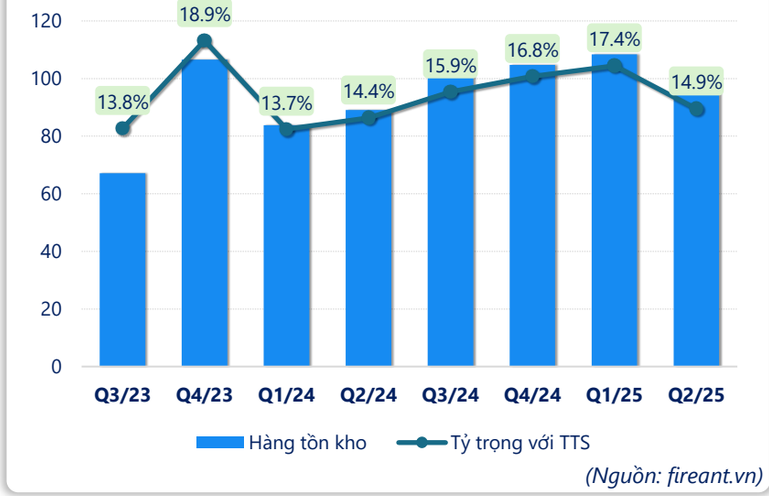
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



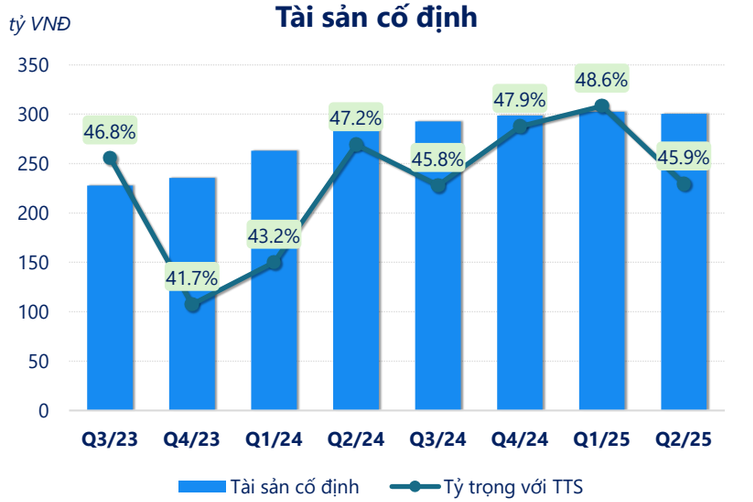
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



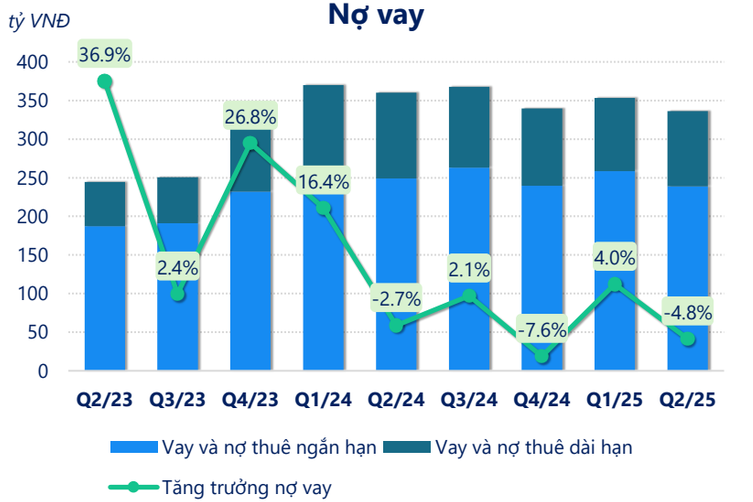
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



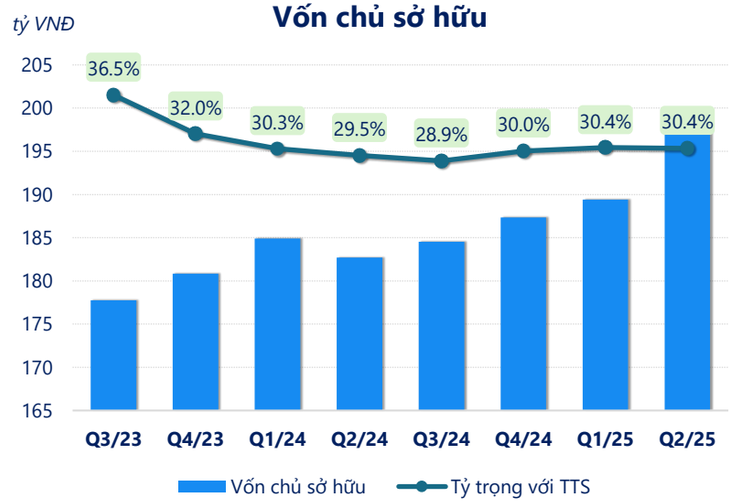
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

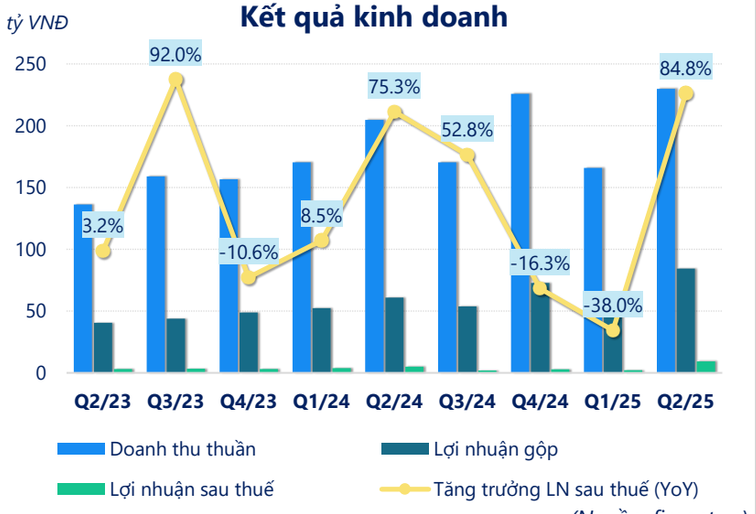
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

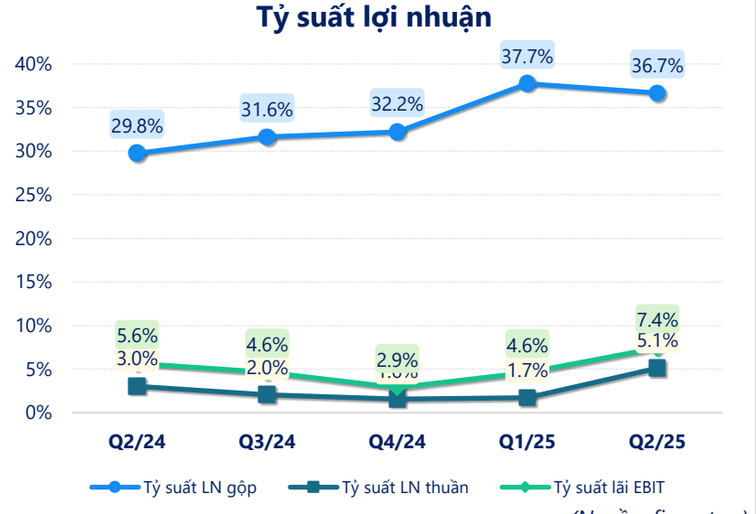
CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

Kết quả kinh doanh



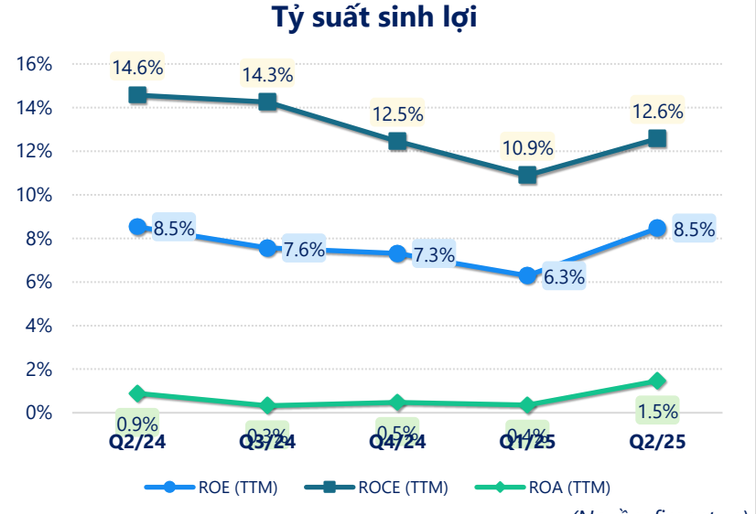
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



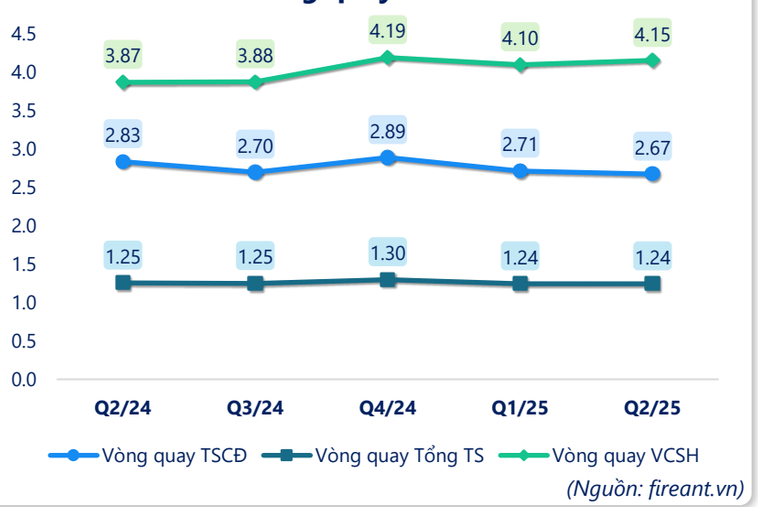
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



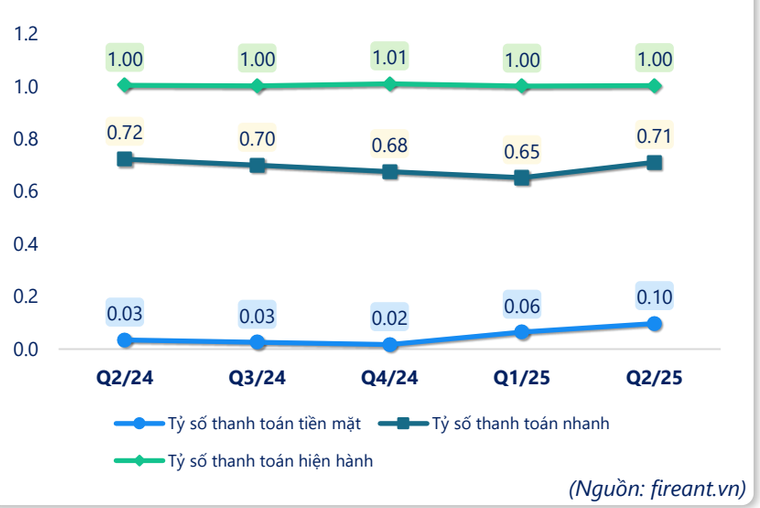
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



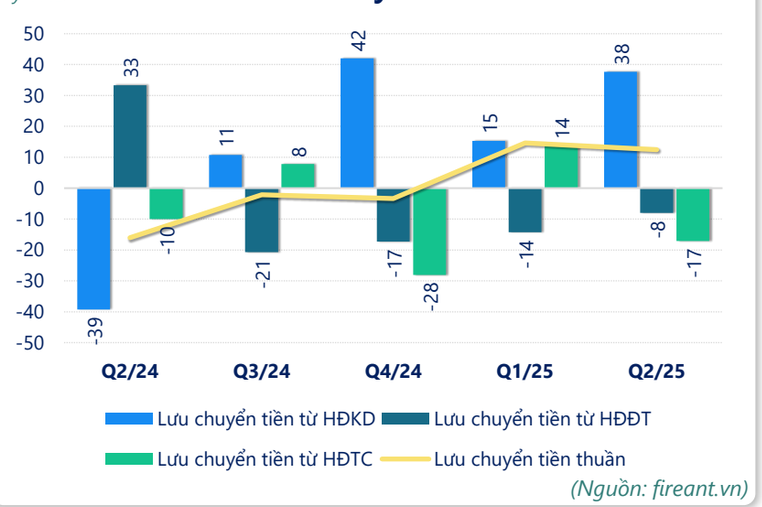
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**655**	**624**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	335	316	6.0%
Tiền và tương đương tiền	32.5	5.38	504%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.09	5.00	41.9%
Phải thu ngắn hạn	170	159	6.6%
Hàng tồn kho	97.6	106	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.4	40.6	-30.1%
Tài sản dài hạn	**320**	**308**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	300	298	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.6	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.51**	**9.00**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	456	436	4.5%
Nợ ngắn hạn	**334**	**314**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	240	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.2	60.9	43.2%
Nợ dài hạn	122	123	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	97.3	99.8	-2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**199**	**187**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**199**	**187**	**6.1%**
Vốn điều lệ	143	143	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	205	170	226	166	230
Giá vốn hàng bán	144	116	153	103	146
Lợi nhuận gộp	60.9	53.9	72.7	62.6	84.2
Doanh thu HĐTC	3.29	2.51	2.09	1.58	1.76
Chi phí TC	6.70	5.57	5.75	5.54	5.88
Chi phí lãi vay	5.34	4.80	2.96	4.85	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.8	44.7	62.0	52.7	64.6
Chi phí QLDN	2.48	2.62	3.55	3.02	3.79
LN thuần từ HĐKD	6.20	3.49	3.55	2.84	11.8
Lợi nhuận khác	0.03	-0.37	0.00	-0.06	-0.06
LN trước thuế	6.23	3.12	3.56	2.78	11.7
Lợi nhuận sau thuế	4.93	1.82	2.84	2.18	9.32
LNST của CĐ cty mẹ	4.93	1.82	2.84	2.18	9.32

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.3	10.8	42.0	15.3	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.3	-20.7	-17.3	-14.3	-8.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	7.79	-28.1	13.6	-17.1
Tiền đầu kỳ	26.9	10.9	8.75	5.38	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.0**	**-2.16**	**-3.38**	**14.6**	**12.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.9	8.75	5.37	20.0	32.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic